

Số: 2541/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức giá tối thiểu làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3556/TTr-STC ngày 06/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng mức giá tối thiểu làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Luật thuế Tài nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 1045/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 "V/v Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên than (an tra xít), sản phẩm khác từ than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh", số 4025/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 "V/v ban hành mức giá tối thiểu làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn Quảng Ninh".

Khi giá bán các loại tài nguyên trong bảng giá kèm theo quyết định này do các đơn vị khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên, phát sinh thêm các loại tài nguyên chưa có trong bảng giá này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ

tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Các ĐV thuộc BTC: TC Thuế, Thanh tra Bộ, Vụ CST;
 - Tổng cục ĐCKS- Bộ TNMT;
 - CT, P1, P2, P3, P4;
 - V0, V1, TM3-4, CN, TH1;
 - Lưu VT, TM3.
- 30 bản, QĐ360

báo
cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC

Bảng mức giá tối thiểu để tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2544 /QĐ-UBND ngày 31 /10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐVT	MỨC GIÁ
1	Ti tan	đ/tấn	750.000
2	Quặng Antimon thô	đ/tấn	307.000
3	Si lic	đ/m ³	38.000
4	Đất để san lấp, xây dựng công trình	đ/m ³	22.000
5	Đá vôi, đá khác (đá Ryolit...), cuội, sỏi, tầng nguồn gốc sông, suối làm vật liệu xây dựng thông thường		
5.1	Đá vôi		
	- Đá hộc (nguyên khai)		85.000
	- Kích thước nhỏ hơn 4x6cm	đ/m ³	98.000
	- Kích thước từ 4x6cm trở lên	đ/m ³	106.000
5.2	Đá khác (đá Ryolit...), cuội, sỏi, tầng nguồn gốc sông, suối		
	- Đá hộc (nguyên khai)		86.000
	- Kích thước nhỏ hơn 4x6cm	đ/m ³	149.000
	- Kích thước từ 4x6cm trở lên	đ/m ³	134.000
6	Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng	đ/m ³	106.000
7	Cao lanh Pyrophilit		
	- Hàm lượng AL ₂ O ₃ > 33%	đ/tấn	404.000
	- Hàm lượng AL ₂ O ₃ > 30-33%	đ/tấn	218.000
	- Hàm lượng AL ₂ O ₃ từ 25-30%	đ/tấn	136.000
	- Hàm lượng AL ₂ O ₃ < 25%	đ/tấn	100.000
8	Đất sét để sản xuất gạch, ngói, sản phẩm gốm sứ, xi măng...		
8.1	Đất sét đỏ	đ/m ³	40.000
8.2	Đất sét trắng	đ/m ³	160.000
9	Cát dùng làm vật liệu xây dựng	đ/m ³	120.000
10	Cát làm thủy tinh	đ/m ³	342.000
11	Nước khoáng thiên nhiên		
11.1	Nước khoáng đóng chai, đóng hộp	đ/lít	1.650

TT	LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐVT	MỨC GIÁ
11.2	Nước khoáng nóng thiên nhiên để làm dịch vụ (tắm)	đ/m ³	22.000
12	Nước thiên nhiên		
12.1	Nước thiên nhiên để sản xuất nước sạch		
a	Nước ngầm khai thác để sản xuất nước sạch	đ/m ³	3.500
b	Nước mặt thiên nhiên để sản xuất nước sạch	đ/m ³	1.000
12.2	Nước sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất sản xuất sản phẩm (Bia, nước ngọt...)	đ/m ³	11.300
12.3	Nước thiên nhiên tinh lọc dùng để đóng chai, đóng hộp	đ/lít	700
12.4	Nước mặt thiên nhiên để phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi...)	đ/m ³	500
13	Sản phẩm của rừng tự nhiên		
13.1	Tre dóc đường kính từ 3-5 cm	Cây	1.700
13.2	Củi	đ/m ³	280.000
13.3	Gỗ nhóm V đến nhóm VIII	đ/m ³	645.000
14	Than (trừ các đơn vị thuộc Tập đoàn TKV và Tổng Công ty Đông Bắc khai thác)		
14.1	Than cục		
1	Than cục cỡ 15-100mm	đ/tấn	1.903.000
14.2	Than cám		
1	Than cám cỡ 0-15mm	đ/tấn	1.660.000
2	Than cám 6a	"	945.000
3	Than cám 6b	"	773.000
4	Than cám 7a	"	522.000
5	Than cám 7b	"	414.000
6	Than cám 7c	"	546.000
14.3	Than phụ phẩm		
1	Than bùn	đ/tấn	286.000
2	Than trung gian	"	185.000
3	Than bã sàng (không phải đất đá lẫn than)	"	117.000